

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố điểm chuẩn và số lượng trúng tuyển
Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2025-2026**

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT);

Căn cứ Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông;

Căn cứ Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 10/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Kế hoạch tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2025- 2026;

Căn cứ Quyết định số 233/QĐ-SGDĐT ngày 12/3/2025 của Sở GDĐT tỉnh Đắk Lắk về việc giao Kế hoạch chỉ tiêu tuyển sinh lớp 10 năm học 2025-2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý chất lượng – Công nghệ thông tin, Tổ chức - Hành chính, Kế hoạch - Tài chính, Sở GDĐT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố điểm chuẩn và số lượng trúng tuyển Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2025-2026 (danh sách đính kèm).

Điều 2. Các trường trung học phổ thông công lập trực thuộc Sở chịu trách nhiệm thông báo công khai kết quả tuyển sinh cho học sinh, phụ huynh được biết và bố trí, sắp xếp các lớp học theo Quyết định của Giám đốc Sở GDĐT.

Điều 3. Trưởng Phòng Tổ chức – Hành chính, Quản lý chất lượng – Công nghệ thông tin; Trưởng các phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Sở GDĐT;
- Các phòng CMNV thuộc Sở;
- Lưu: VT, QLCL-CNTT.



GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thanh Xuân

ĐIỂM CHUẨN TRÚNG TUYỂN

KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2025-2026

(CÁC TRƯỜNG THPT CÔNG LẬP TRỰC THUỘC SỞ)

(Kèm theo Quyết định số 687/QĐ-SGDĐT ngày 30/6/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

STT	Huyện/Thị xã/Thành phố	Trường THPT	Chỉ tiêu	Tuyển thẳng	Điểm chuẩn và số lượng trúng tuyển Nguyên vọng 1								Điểm chuẩn và số lượng trúng tuyển Nguyên vọng 2								Tổng số trúng tuyển	Ghi chú
					DTTS tại chỗ				DT khác				DTTS tại chỗ				DT khác					
					Điểm chuẩn	Số lượng	ĐTB bài thi Toán và Ngữ văn	ĐTB cả năm Toán và Ngữ văn (lớp 9)	Điểm chuẩn	Số lượng	ĐTB bài thi Toán và Ngữ văn	ĐTB cả năm Toán và Ngữ văn (lớp 9)	Điểm chuẩn	Số lượng	ĐTB bài thi Toán và Ngữ văn	ĐTB cả năm Toán và Ngữ văn (lớp 9)	Điểm chuẩn	Số lượng	ĐTB bài thi Toán và Ngữ văn	ĐTB cả năm Toán và Ngữ văn (lớp 9)		
1	Huyện Buôn Đôn	Trường THPT Buôn Đôn	315	29	8,75	83			10,25	169			10,25	11			11,75	23			315	
2	Huyện Buôn Đôn	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	350	7	5,25	18			8	299	2,38	4,65	11,25	9			9,5	17			350	
3	Huyện Cư Kuin	THPT Việt Đức	480	9	7	180			9,25	279	3	5,35	10,5	5			13	7			480	
4	Huyện Cư Kuin	Trường THPT Y Jút	560	25	7,25	85			9,25	431	3,13		11	6			18	13			560	
5	Huyện Cư M'gar	Trường THPT Cư M'gar	660	4	4,25	52			4,5	538			9	15			14,75	24			633	
6	Huyện Cư M'gar	Trường THPT Lê Hữu Trác	572	10	4	136			4,25	312			5,5	31			6	5			494	
7	Huyện Cư M'gar	Trường THPT Nguyễn Trãi	400	4	3,5	252			5,25	89			13,5	1							346	
8	Huyện Cư M'gar	Trường THPT Trần Quang Khải	280	6	5	63	0,88		6,75	200	2		8,75	4			12,5	7			280	
9	Huyện Ea H'leo	Trường THPT EaHleo	440	13	4,5	30			7,75	376			6	14			20	7			440	
10	Huyện Ea H'leo	Trường THPT Phan Chu Trinh	440	7	4,5	23			4,5	387			6	8			6,25	13			438	
11	Huyện Ea H'leo	Trường THPT Trường Chinh	280	6	6,25	76			6,5	179	2,25		10,25	16			8,5	3			280	
12	Huyện Ea H'leo	Trường THPT Võ Văn Kiệt	360	3	7,75	49			8	293							10	15			360	
13	Huyện Ea Kar	Trường THPT Ngô Gia Tự	528	8	6,75	39			4,25	453							9	9			509	
14	Huyện Ea Kar	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	240	10	7,25	4			7	208	2,25						8,75	18			240	
15	Huyện Ea Kar	Trường THPT Trần Nhân Tông	320	7	4,25	18			4,5	241							6	15			281	
16	Huyện Ea Kar	Trường THPT Trần Quốc Toàn	396	2	6,75	7			5	366	1,88		27	1			6,5	20	1,25	5	396	
17	Huyện Ea Kar	Trường THPT Võ Nguyên Giáp	240	11	8,25	3			10,5	224							20,5	2			240	
18	Huyện Ea Súp	Trường THPT Ea Rôk	280	20	5,75	2			9	238	3,13	5					14,5	20			280	
19	Huyện Ea Súp	Trường THPT Ea Súp	484	24	5,75	23			8	416	2,63		14,25	1			11,5	20			484	
20	Huyện Krông A Na	Trường THPT Hùng Vương	264	9	7,75	40	2,38		6,75	211			10	3			27	1			264	
21	Huyện Krông A Na	Trường THPT Krông Ana	484	9	5,75	50			4	395			7,75	6			5,5	17			477	
22	Huyện Krông A Na	Trường THPT Phạm Văn Đồng	240	8	6,25	37			8,5	180			7,75	11			10,75	4			240	
23	Huyện Krông Bông	Trường THPT Krông Bông	616	14	5	69			2,75	459							17,5	7			549	
24	Huyện Krông Bông	Trường THPT Trần Hưng Đạo	315	35	4,75	72			6,25	196	1,63		8,5	6			13,75	6			315	
25	Huyện Krông Búk	THPT Phan Đăng Lưu	360	5	6,5	29			3,75	279			9,75	2			7,25	1			316	
26	Huyện Krông Búk	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	320	21	6,5	72	1,63		11,75	180	4,38		8,25	40			16	7			320	
27	Huyện Krông Năng	Trường THPT Lý Tự Trọng	220	5					5,75	195							7,25	20			220	
28	Huyện Krông Năng	Trường THPT Nguyễn Huệ	440	16	8,5	3			9,5	401	4		11,75	3			14,5	17			440	
29	Huyện Krông Năng	Trường THPT Phan Bội Châu	528	20	6,25	22			5	347			13,5	8			6,5	52			449	
30	Huyện Krông Năng	Trường THPT Tôn Đức Thắng	308	8	10,5	4			9,75	277	3,38		13,75	1			14	18			308	
31	Huyện Krông Pắc	THPT Phan Đình Phùng	440	6	4	31			4,25	326			5,75	2			6	28			393	
32	Huyện Krông Pắc	Trường THPT Lê Hồng Phong	360	5	7	53			9,75	288	2,88		10,75	3			15,75	11			360	
33	Huyện Krông Pắc	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	480	10	5	91	0,88	5,25	5,5	335	1,38		7,25	2			7	42	1,88		480	
34	Huyện Krông Pắc	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	352	4	5,25	29			8,25	307	2,5		6,75	5			9,75	7			352	
35	Huyện Krông Pắc	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	200	10	7,5	33			7	157	1,88										200	
36	Huyện Krông Pắc	Trường THPT Quang Trung	320	1	4,25	135			6	165			6	7			19,75	8			316	
37	Huyện Lắk	Trường THPT Lắk	484	27	4,25	184			9	249	2,13	5,7	7	20			16,25	4			484	
38	Huyện Lắk	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	210	10	5	107			5,5	47			11,5	1							165	
39	Huyện M'Đrăk	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	528	31	3,5	98			5	366			15,25	1			17,75	4			500	
40	Huyện M'Đrăk	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	308	3					4,25	228							13,25	2			233	
41	Thành phố Buôn Ma Thuột	THPT Cao Bá Quát	480	3	3,5	73			3,75	306			10	3			6,75	78			463	
42	Thành phố Buôn Ma Thuột	Trường THPT Buôn Ma Thuột	572	16	7,5	14			14,5	469	6,13		25,5	2			16,75	71			572	
43	Thành phố Buôn Ma Thuột	Trường THPT Chu Văn An	528	9	7	15			15,25	420	6	8,25	12,75	1			16,75	83			528	
44	Thành phố Buôn Ma Thuột	Trường THPT Hồng Đức	616	2	8	29			11,25	413			12,25	3			12,75	169			616	
45	Thành phố Buôn Ma Thuột	Trường THPT Lê Duẩn	396	3	8	16			11	323	4		9,5	9			12,5	45			396	
46	Thành phố Buôn Ma Thuột	Trường THPT Lê Quý Đôn	616	4	9	17			19,5	517	6,5		11,75	2			21,5	76			616	
47	Thành phố Buôn Ma Thuột	Trường THPT Trần Phú	360	6	6,75	21			8	284			8,25	17	2,13		9,5	32			360	
48	Thị Xã Buôn Hồ	Trường THPT Buôn Hồ	440	7	4,25	23			11,5	373	4,13	6,7	6	29			15,25	8			440	

STT	Huyện/Thị xã/Thành phố	Trường THPT	Chỉ tiêu	Tuyển thẳng	Điểm chuẩn và số lượng trúng tuyển Nguyên vọng 1								Điểm chuẩn và số lượng trúng tuyển Nguyên vọng 2								Tổng số trúng tuyển	Ghi chú	
					DTTS tại chỗ				DT khác				DTTS tại chỗ				DT khác						
					Điểm chuẩn	Số lượng	ĐTB bài thi Toán và Ngữ văn	ĐTB cả năm Toán và Ngữ văn (lớp 9)	Điểm chuẩn	Số lượng	ĐTB bài thi Toán và Ngữ văn	ĐTB cả năm Toán và Ngữ văn (lớp 9)	Điểm chuẩn	Số lượng	ĐTB bài thi Toán và Ngữ văn	ĐTB cả năm Toán và Ngữ văn (lớp 9)	Điểm chuẩn	Số lượng	ĐTB bài thi Toán và Ngữ văn	ĐTB cả năm Toán và Ngữ văn (lớp 9)			
49	Thị Xã Buôn Hồ	Trường THPT Hai Bà Trưng	264	8	5	5			2,5	149							4,25	99			261		
50	Thị Xã Buôn Hồ	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	352	15	3,75	35			6,5	296			10,5	3				23,25	3			352	